

Phụ lục 2.10**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NHÓM LĨNH VỰC NỘI VỤ***(Kèm theo Thông báo số 179/TB-UBND ngày 01/10/2025 của UBND phường Quyết Thắng)*

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
1. Lao động				
1	1	1.000479.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1147/QĐ-UBND
2	2	1.000464.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1147/QĐ-UBND
3	3	1.000448.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1147/QĐ-UBND
4	4	1.000436.000.00.00.H55	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1147/QĐ-UBND
5	5	1.000414.000.00.00.H55	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1147/QĐ-UBND
6	6	1.009466.000.00.00.H55	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1147/QĐ-UBND
7	7	1.009467.H55	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	1147/QĐ-UBND
8	8	2.001955.000.00.00.H55	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2334/QĐ-UBND
9	9	1.012091.H55	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	1509/QĐ-UBND
10	10	1.000502.000.00.00.H55	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	1135/QĐ-UBND
11	11	1.005132.000.00.00.H55	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1135/QĐ-UBND
12	12	2.002105.H55	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1135/QĐ-UBND
13	13	1.005219.H55	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1135/QĐ-UBND
14	14	1.013727.H55	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên .	2229/QĐ-UBND

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
15	15	1.013732.H55	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	2229/QĐ-UBND	
16	16	1.013728.H55	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.	2229/QĐ-UBND	
17	17	1.013729.H55	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài .	2229/QĐ-UBND	
18	18	1.013730.H55	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	2229/QĐ-UBND	
19	19	1.013731.H55	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài .	2229/QĐ-UBND	
20	20	1.013733.H55	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng .	2229/QĐ-UBND	
21	21	1.001865.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1133/QĐ-UBND	
22	22	1.001853.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1133/QĐ-UBND	
23	23	1.001823.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1133/QĐ-UBND	
24	24	1.001881.000.00.00.H55	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	1133/QĐ-UBND	
25	25	1.009873.000.00.00.H55	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1133/QĐ-UBND	
26	26	1.009874.000.00.00.H55	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1133/QĐ-UBND	
27	27	1.011546.H55	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	1133/QĐ-UBND	
28	28	1.014201.H55	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	557/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
29	29	1.014198.H55	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	557/QĐ-UBND	
30	30	1.014200.H55	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	557/QĐ-UBND	
31	31	1.014197.H55	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	557/QĐ-UBND	
32	32	1.014199.H55	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	557/QĐ-UBND	
33	33	1.014196.H55	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	557/QĐ-UBND	
34	34	2.000111.000.00.00.H55	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	1134/QĐ-UBND	
35	35	2.000134.000.00.00.H55	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	1134/QĐ-UBND	
36	36	1.005449.000.00.00.H55	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1134/QĐ-UBND	
37	37	2.002341.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	1134/QĐ-UBND	

STT		Mã TTTC	Tên TTTC	QĐ Công bố	Ghi chú
38	38	2.002343.000.00.00.H55	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	1134/QĐ-UBND	
39	39	1.005450.000.00.00.H55	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1134/QĐ-UBND	
40	40	1.013337.H55	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	1134/QĐ-UBND	
41	41	2.002342.H55	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng	1134/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
42	42	2.002340.H55	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hàng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng.	1134/QĐ-UBND	
43	43	1.013723.H55	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2225/QĐ-UBND	
44	44	1.001257.000.00.00.H55	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2223/QĐ-UBND	
45	45	2.001396.000.00.00.H55	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2223/QĐ-UBND	
46	46	2.001157.000.00.00.H55	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2223/QĐ-UBND	
47	47	1.004964.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	2223/QĐ-UBND	
48	48	2.002307.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	3004/QĐ-UBND	
49	49	2.002308.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	1136/QĐ-UBND	
50	50	1.010802.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1136/QĐ-UBND	
51	51	1.010803.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	
52	52	1.010804.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1136/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
53	53	1.010811.000.00.00.H 55	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	2223/QĐ-UBND	
54	54	1.010814.000.00.00.H 55	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1136/QĐ-UBND	
55	55	1.010801.000.00.00.H 55	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1136/QĐ-UBND	
56	56	1.010805.000.00.00.H 55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1136/QĐ-UBND	
57	57	1.010806.000.00.00.H 55	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1136/QĐ-UBND	
58	58	1.010807.000.00.00.H 55	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	1136/QĐ-UBND	
59	59	1.010808.000.00.00.H 55	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1136/QĐ-UBND	
60	60	1.010809.000.00.00.H 55	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	1136/QĐ-UBND	
61	61	1.010810.000.00.00.H 55	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	2223/QĐ-UBND	
62	62	1.010812.000.00.00.H 55	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	2223/QĐ-UBND	
63	63	1.010813.000.00.00.H 55	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	1136/QĐ-UBND	
64	64	1.010817.000.00.00.H 55	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1136/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
65	65	1.010818.000.00.00.H 55	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	2223/QĐ-UBND	
66	66	1.010820.000.00.00.H 55	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	2223/QĐ-UBND	
67	67	1.010822.000.00.00.H 55	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1136/QĐ-UBND	
68	68	1.010823.000.00.00.H 55	Hưởng lại chế độ ưu đãi	1136/QĐ-UBND	
69	69	1.010824.000.00.00.H 55	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	2223/QĐ-UBND	
70	70	1.010825.000.00.00.H 55	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	
71	71	1.010815.000.00.00.H 55	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	1136/QĐ-UBND	
72	72	1.010816.000.00.00.H 55	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2223/QĐ-UBND	
73	73	1.010819.000.00.00.H 55	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	2223/QĐ-UBND	
74	74	1.010821.000.00.00.H 55	Giải quyết chế độ hỗ trợ đi theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2223/QĐ-UBND	
75	75	1.010829.000.00.00.H 55	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2223/QĐ-UBND	
76	76	1.010831.000.00.00.H 55	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.	1136/QĐ-UBND	
77	77	1.010826.000.00.00.H 55	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1136/QĐ-UBND	
78	78	1.010827.000.00.00.H 55	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1136/QĐ-UBND	
79	79	1.010828.000.00.00.H 55	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1136/QĐ-UBND	
80	80	1.010830.000.00.00.H 55	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2223/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
81	81	1.013749.H55	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	2223/QĐ-UBND	
82	82	1.013746.H55	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng.	2223/QĐ-UBND	
83	83	1.013747.H55	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.	2223/QĐ-UBND	
84	84	1.013748.H55	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ.	2223/QĐ-UBND	
85	85	2002269	Thủ tục xét, tôn vinh danh hiệu “Doanh nghiệp xuất sắc” tỉnh Thái Nguyên	2311/QĐ-UBND (Thủ tục hành chính tỉnh)	
86	86	1008024	Thủ tục xét, tôn vinh danh hiệu “Doanh nhân tiêu biểu” tỉnh Thái Nguyên	2311/QĐ-UBND (Thủ tục hành chính tỉnh)	
87	87	1.003999.000.00.00.H55	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	2311/QĐ-UBND	
88	88	2.001717.000.00.00.H55	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	2311/QĐ-UBND	
89	89	1.012299.H55	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	552/QĐ-UBND	
90	90	1.012301.H55	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	552/QĐ-UBND	
91	91	1.012300.H55	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	552/QĐ-UBND	
92	92	1.014111.H55	Thi tuyển công chức	250/QĐ-	
93	93	1.014113.H55	Xét tuyển công chức	250/QĐ-	
94	94	1.014116.H55	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	250/QĐ-UBND	
95	95	1.012927.H55	THỦ TỤC CÔNG NHẬN BAN VẬN ĐỘNG THÀNH LẬP HỘI (Cấp tỉnh).	2852/QĐ-UBND	
96	96	1.012929.H55	THỦ TỤC THÀNH LẬP HỘI (CẤP TỈNH).	2852/QĐ-UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Ghi chú
97	97	1.012946.H55	THỦ TỤC HỘI TỰ GIẢI THỂ (CẤP TỈNH).	2852/QĐ-UBND	
98	98	1.012948.H55	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN (CẤP TỈNH)	2852/QĐ-UBND	
99	99	1.012947.H55	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI ĐẶT CHI NHÁNH HOẶC VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN (CẤP TỈNH).	2852/QĐ-UBND	
100	100	1.012945.H55	THỦ TỤC CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT HỘI (CẤP TỈNH).	2852/QĐ-UBND	
101	101	1.012942.H55	THỦ TỤC BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐẠI HỘI THÀNH LẬP, ĐẠI HỘI NHIỆM KỶ, ĐẠI HỘI BẤT THƯỜNG CỦA HỘI (CẤP TỈNH)	2852/QĐ-UBND	
102	102	1.012943.H55	THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐẠI HỘI VÀ PHÊ DUYỆT ĐỔI TÊN HỘI, PHÊ DUYỆT ĐIỀU LỆ HỘI (CẤP TỈNH)	2852/QĐ-UBND	
103	103	1.013017.H55	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..	2227/QĐ-UBND	
104	104	1.013018.H55	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ.	2227/QĐ-UBND	
105	105	1.013019.H55	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ..	2227/QĐ-UBND	
106	106	1.013020.H55	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..	2227/QĐ-UBND	
107	107	1.013021.H55	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động .	2227/QĐ-UBND	
108	108	1.013022.H55	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ .	2227/QĐ-UBND	
109	109	1.013023.H55	Quỹ tự giải thể .	2227/QĐ-UBND	
110	110	1.013932.H55	Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của nhà nước.	2330/QĐ-UBND	
111	111	1.013934.H55	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	2330/QĐ-UBND	
112	112	1.013937.H55	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt.	2330/QĐ-UBND	

[← Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↶ Quay lại Mục lục](#)

[↶ Quay lại Mục lục](#)

[↶ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↩ Quay lại Mục lục](#)

[↶ Quay lại Mục lục](#)